

Gia cả là phạm trù kinh tế khách quan của nền kinh tế hàng hoá. Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị, là quan hệ lợi ích giữa người sản xuất kinh doanh với nhau ngoài ra còn biểu hiện quan hệ lợi ích với khách hàng, với người tiêu dùng, nghĩa là liên quan đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội, chỉ cần một sự biến động của giá cả của một số sản phẩm nào đó sẽ kéo theo chấn động đến toàn bộ nền kinh tế. Đối với Việt Nam phát triển nền kinh tế theo định hướng XHCN, vai trò của nhà nước trong việc quản lý giá càng trở nên cấp bách, nhằm đảm bảo sự bình ổn giá cả, góp phần ổn định mọi mặt của đời sống xã hội, để phát triển. Những năm qua nhà nước đã trải qua nhiều thăng trầm trong việc quản lý giá cả trên một số mặt hàng trọng yếu. Bên cạnh các thành tựu đạt được còn nhiều vấn đề đang đặt ra trong việc quản lý giá cả, nhất là từ nay đến những năm đầu thế kỷ 21. Vì lẽ đó việc phân tích rút ra bài học kinh nghiệm của việc quản lý giá cả những năm qua có ý nghĩa quan trọng đối với việc đưa ra định hướng quản lý giá cả thời gian tới ở Việt Nam.

I. THỰC TRẠNG VỀ CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH GIÁ CỦA VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

1. Trước giai đoạn cải cách giá

Đây là thời kỳ thực hiện bao cấp nền kinh tế, thực hiện sự quản lý chặt chẽ về giá của nhà nước, vì lẽ đó quan điểm chỉ đạo giá trong giai đoạn này là:

- Hệ thống giá được quản lý tập trung, do nhà nước qui định và đưa vào đời sống kinh tế - xã hội như là một chỉ tiêu pháp lệnh của kế hoạch nhà nước.

- Giá trong giai đoạn này phải được ổn định và nhà nước tìm mọi biện pháp để giảm giá, nhằm nâng cao đời sống thực tế cho người dân, nhất là những người làm công ăn lương của nhà nước.

- Quan hệ cung - cầu chỉ có ảnh hưởng đến giá những hàng hoá không thiết yếu và không có vị trí quan trọng trong nền kinh tế

- Giá cả được xây dựng dựa trên cơ sở lấy giá cả thị trường trong nước làm căn cứ, tách rời giá cả quốc tế, theo định hướng xây dựng giá độc lập tự chủ.

Các số liệu sau đây minh chứng cho những nhận xét đánh giá trên. Thí dụ những năm thập niên 60, động lực sản xuất nông nghiệp giảm xuống do giá thu mua của nhà nước qui định quá thấp, kinh tế tập thể (HTX) sử dụng hơn 90% diện tích đất canh tác, bán sản phẩm theo giá nhà nước qui định chỉ đem lại 1/2 tổng thu nhập, phần thu nhập quan trọng còn lại là nhờ vào đất 5% của hộ xã viên do bán theo giá của thị trường, thu nhập từ kinh tế HTX của các hộ xã viên chỉ đạt 32,2%. Điều này còn được thể hiện qua bảng sau đây.

Chỉ số giá cả nông sản phẩm thời kỳ 1964 - 1969

Năm	Giá thu mua nông sản phẩm	Giá bán lẻ nông phẩm nhà nước qui định	Giá bán lẻ nông phẩm theo thị trường	Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp
1964	116,5	100,0	100,0	100
1965	115,1	98,6	100,4	104,4
1966	114,8	98,9	140,4	100,4
1967	115,5	98,1	192,0	102,9
1968	115,8	97,6	197,5	93,3
1969	117,3	97,4	182,0	

Nguồn TCTK và VPCP

Đối với giá cả hàng hoá công nghiệp, chỉ có hàng viện trợ từ bên ngoài (thành phẩm hoặc nguyên liệu) gần như không tính giá vốn nhập khẩu, bán theo giá chỉ đạo lúc đó. Còn hàng sản xuất trong nước, nhất là sản phẩm công nghiệp cũng bán với giá tách rời thị trường. Điều đó được thể hiện qua bảng số liệu sau đây.

ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ GIÁ CẢ NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

PTS.ĐÀO DUY HUÂN

Chỉ số giá và chỉ số phát triển công nghiệp 1964-1969

Giá hàng công nghiệp	Giá trị tổng sản lượng
1964 = 100	1965 = 100
1965 = 99,0	1966 = 97,1
1966 = 96,5	1967 = 84,3
1967 = 96,4	1968 = 89,3
1968 = 98,8	1969 = 97,4
1969 = 100,3	

Chỉ số giá bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh thời kỳ này hầu như không thay đổi, thậm chí một số năm giá còn giảm xuống. Điều này được thể hiện qua bảng chỉ số giá cả của thương nghiệp quốc doanh sau đây.

1964	100	1968	98,2
1965	98,9	1971	100,3
1966	97,9	1972	99,2
1967	97,4	1973	99,3

Do sự thoát ly căn bản và kéo dài động thái giá cả của nhà nước với quan hệ cung - cầu, giá cả không còn dựa trên giá trị. Điều này được thể hiện rõ nét qua bảng số liệu về mối quan hệ giữa nhà nước và giá thị trường

danh mục hàng hóa	1976	1980	1984
I. Giá qui định của nhà nước			
1/ Giá thu mua nông sản phẩm, trong đó:	100	253,2	1825,9
-Giá lương thực	100	284,5	1785,5
-Giá thực phẩm	100	144,7	2293,4
2/ Giá bán lẻ trong đó:	100	241	1297,8
-Giá lương thực	100	147,4	508,2
-Giá thực phẩm	100	253,1	1401,5
-Giá hàng công nghiệp	100	293,3	1483,0
-Giá tư liệu SX NN	100	452,1	1468,9
II Giá thị trường tự do trong đó:	100	531,4	1540,5
-Giá lương thực	100	550,7	2027,9
-Giá thực phẩm	100	524,1	1468,9
-Giá hàng CN	100	452,1	1737,7
-Giá TL SX NN	100	511,7	1857,7

Trong thời kỳ này chính sách giá đã có tác động tích cực ở thời kỳ đầu, đến thời kỳ chiến tranh nó còn tồn tại như là sự cần thiết để hỗ trợ cho sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, sau khi hoà bình đáng lẽ phải thay đổi, nhưng cơ chế giá đó vẫn được duy trì cộng thêm một số sai lầm khác về nhận thức cũng như thực tiễn đã làm cho nền kinh tế trì trệ kéo dài đi vào suy thoái, nhà nước phải tiến hành cải cách giá cả.

2. Giai đoạn cải cách giá (1981-1985)

Trong giai đoạn này có 2 lần cải cách giá, lần 1 (1981-1982), được thực hiện bắt đầu bằng nghị quyết 26/NQ-TW, ngày 23/6/1980 của Bộ chính trị trong đó đã dựa vào 3 căn cứ thực tiễn để đánh giá hệ thống giá nhà nước qui định:

- Chi phí sản xuất lưu thông đã tăng lên liên tục ở mức cao do điều kiện sản xuất thay đổi và một phần do quản lý kém.

- Cung cầu mất cân đối lớn do quỹ hàng hoá xã hội thấp hơn sức mua có khả năng thanh toán, cung cầu ngày càng căng thẳng.

- Lạm phát và đồng tiền mất giá.

Xuất phát từ sự nhận định đó, hội nghị đã đề ra 3 bước giải quyết sau đây:

Bước 1: Tập trung sức khôi phục và phát triển sản xuất, ổn định nền tài chính quốc gia, giảm mức phát hành tiền mặt, cải tiến công tác lưu thông hàng hoá, đảm bảo cung cấp đủ hàng tiêu dùng theo định lượng và theo giá chỉ đạo nhằm ổn định và cải thiện một bước đời sống của công nhân, nông dân, cán bộ...

Bước 2: Trên cơ sở tiền đề tạo ra được, tiến hành cải cách mạng lưới bán lẻ và giá thu mua theo nguyên tắc giá phù hợp chi phí sản xuất và lưu thông, xoá bỏ bù lỗ không hợp lý cho ngân sách. Cải cách hệ thống tiền lương của công nhân và cán bộ nhà nước trên cơ sở định mức lao động và hệ thống bán lẻ mới, tiếp tục củng cố hệ thống tài chính tiền tệ

Bước 3: Cải cách hệ thống giá bán buôn và hoàn thiện hệ thống phân phối lưu thông.

Thực hiện chủ trương trên, chúng ta đã thực hiện điều chỉnh giá, bắt đầu từ giá bán lẻ, đưa mặt bằng giá lên 6-7 lần, trong đó giá bán buôn tư liệu sản xuất lên

từ 9-10 lần, đồng thời điều chỉnh tiền lương tương ứng. Vì lẽ đó đã đạt được một số kết quả sau đây:

Một số chỉ tiêu phát triển tính bình quân đầu người 1981-1985

Danh mục	1981	1985
Tổng sản phẩm xã hội	105,8	150,5
Thu nhập quốc dân	101,6	138,8
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	108,2	138,3
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	102,4	161,2
Vốn đầu tư của nhà nước	124,6	193,9
Giá trị tài sản cố định mới tăng	125,2	230,0
Tổng giá trị xuất khẩu	152,0	313,7
Tổng mức bán lẻ xã hội	79,0	154,0

Trên cơ sở kinh nghiệm của cải cách giá lần 1, nghị quyết 8 của BCH trung ương đảng khoá 5 đã đề ra chủ trương cải cách giá lần 2 theo nguyên tắc sau đây:

- Thực hiện cơ chế giá trong hệ thống giá, khắc phục tình trạng thả nổi giá cả cũng như định giá và quản lý giá cứng nhắc.

- Xác định giá phù hợp với giá và sức mua của đồng tiền, tính đúng tính đủ chi phí trong giá cả sản phẩm, xoá bỏ tình trạng nhà nước mua giá thấp, bán giá thấp và bù lỗ bất hợp lý, phải lấy giá thóc làm chuẩn để tính các loại giá khác và toàn bộ mặt bằng giá cả.

- Quản lý giá phải có phân công phân cấp hợp lý theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, phù hợp tình hình.

Cải cách giá trong thời kỳ này cơ bản không thành công, vì nó đã dẫn đến rối loạn trong lưu thông tiền tệ, đẩy lạm phát phi mã.

- Nhận xét về việc cải cách giá thời kỳ 1981-1985

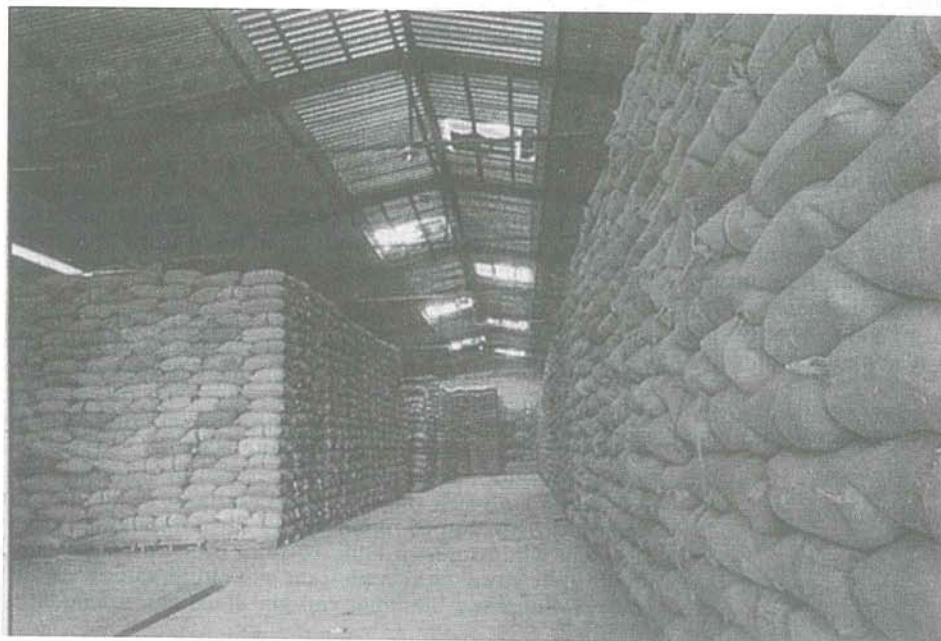
Quan điểm chủ trương của Đảng và nhà nước về cải cách giá là đúng đắn và cần thiết để đưa hoạt động của nền kinh tế đi vào kinh tế hàng hoá, tuy nhiên quá trình thực hiện đó đã không thay đổi được chính sách và cơ chế giá cả theo chủ trương chống bao cấp qua giá. Thực tế chính sách giá và cơ chế quản lý giá vẫn là cơ chế nhà nước định giá theo kiểu hành chính tập trung bao cấp, chưa làm rõ mô hình mới của chính sách và cơ chế giá tiến tới là giá thị trường có điều tiết vĩ mô của nhà nước

XHCN, chưa có chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia hữu hiệu để chống lạm phát, nên tác dụng của cải cách giá thời kỳ này không mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

3. Cơ chế chính sách giá từ khi đổi mới cơ chế quản lý đến nay

a. Quá trình chuyển đổi từ cơ chế giá nhà nước sang cơ chế giá thị trường (1986-1990).

Trong thời kỳ này với chủ trương phấn đấu tiến tới thực hiện cơ chế một giá, đó là giá kinh doanh thương nghiệp, chính sách giá cả phải vận dụng tổng hợp các qui luật, trong đó qui luật giá trị có tác động trực tiếp. Giá cả phải phù hợp với giá trị, đồng thời phải phù hợp với sức mua của đồng tiền, trong sự tác động với qui luật cung cầu, không thể ổn định giá bằng cách giữ giá một cách cứng nhắc, bất chấp sức mua của đồng tiền, bất chấp quan hệ cung - cầu và các yếu tố hình thành giá cả. Trên cơ sở nhận



thức đó, việc điều chỉnh giá thời kỳ này được thực hiện đồng bộ, với các biện pháp sau đây.

Không điều chỉnh giá hàng loạt trong một thời điểm, điều chỉnh dần từng bước theo sát giá thị trường. Về mức độ điều chỉnh, mặt bằng của mức tăng giá theo hướng giảm dần. Khoảng cách giữa các lần điều chỉnh ngắn lại và mang tính chủ động.

Xoá bỏ triệt để bao cấp qua giá, tính đúng, tính đủ chi phí trong giá cả, gắn liền với quyền tự chủ về giá cả của các doanh nghiệp, từng bước xoá bỏ bù lỗ trong kinh doanh của các DNNN.

Hạn chế phát hành tiền mặt cho chi tiêu ngân sách, thực hiện từng bước xoá bỏ bao cấp qua vốn điều chỉnh lãi suất ngân hàng theo cơ chế thị trường, cải cách hệ thống thuế bảo đảm sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp, áp dụng các biện pháp quản lý vĩ mô để điều tiết cung cầu.

Nhờ các giải pháp trên mà từ năm 1987 việc xác lập giá cả theo cơ chế giá cả thị trường đã được tiến hành từ giá mua nông sản phẩm và giá bán tư liệu sản xuất cho nông nghiệp đến hệ thống giá bán lẻ, lương thực là mặt hàng xoá bỏ giá cung cấp cuối cùng. Kết quả là giá cả đã phản ánh được giá trị hàng hoá, sức mua và có tính đến giá cả của thị trường thế giới. Nền kinh tế đi vào ổn định từng bước, kiểm chế và thoát khỏi lạm phát.

b. Cơ chế và chính sách giá từ 1991 đến nay

Nghị quyết VII đã đề ra phương hướng tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về giá cả với phương châm kiên trì vận dụng cơ chế thị trường đối với giá hàng tiêu dùng và giá tư liệu sản xuất, tỷ giá hối đoái, lãi suất tín dụng, điều chỉnh từng bước mặt bằng giá cả và quan hệ tỷ giá cho phù hợp với sự biến động của giá cả quốc tế đối với các loại vật tư, nguyên liệu thiết bị nhập khẩu, song phải chú ý đảm bảo sản xuất phát triển, kiểm tra và giám sát các loại vật tư, hàng hoá dịch vụ quan trọng nhất, giá một số đơn vị độc quyền kinh doanh. Tính đủ giá trị đối với đất đai, tài nguyên đưa vào sử dụng.

Nghị quyết hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 2 (khoá VII) đã cụ thể hoá thêm và nhấn mạnh: tiếp tục tinh đủ tính đúng theo thời giá tài sản cố định và các vật tư, cước phí do nhà nước kiểm soát giá, giá đất giá nhà ở, điện, nước, đồng bộ với cải cách tiền lương, nhà nước kiểm soát trực tiếp giá cả một số sản phẩm độc quyền nhưng không thoát ly khỏi mặt bằng giá thị trường.

Theo định hướng đó, QĐ 137/HĐBT ngày 27. 4.1992 về quản lý giá cả với nội dung sau:

+ Can thiệp gián tiếp bằng các biện pháp quản lý vĩ mô ngoài công cụ giá (điều hoà cung cầu, chính sách thuế, tỷ giá hối đoái, lưu thông tiền tệ, xuất nhập khẩu, kinh doanh nội địa...) để bình ổn thị trường xã hội và giá cả dịch vụ quan trọng thiết yếu cho sản xuất, đời sống, hướng sự hình thành vận động của giá cả thị trường vào thực hiện các mục tiêu định hướng nền kinh tế.

Can thiệp trực tiếp với mức độ khác nhau phù hợp với tính chất từng loại hàng hoá, dịch vụ như định giá chuẩn, đăng ký giá đối với một số hàng hoá quan trọng cho sản xuất và đời sống, hiệp thương giá, niêm yết giá đối với các loại hàng hoá không nằm trong danh mục nhà nước định giá.

Theo cơ chế chính sách trên, công tác quản lý giá được chỉnh lý ngày càng hoàn thiện hơn qua các mặt hoạt động sau đây:

- + Bình ổn giá cả thị trường
- + Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý giá
- + Tăng cường công tác thông tin giá cả thị trường
- + Tăng cường công tác thanh tra giá...vv

Tóm lại, việc đổi mới cơ chế quản lý và chính sách giá trên được thực tiễn chứng minh là đúng đắn, vì đã góp phần quan trọng kiềm được lạm phát, giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định hàng năm

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tăng trưởng GDP	6.0	8.6	8.1	8.8	9.5	9.3	8.3
Lạm phát	67.5	17.5	5.2	14.4	12.5	4.5	4

(Nguồn tổng cục thống kê) 1991

II. ĐỊNH HƯỚNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC TỪ NAY ĐẾN NĂM 2005

Sự vận động của mặt bằng giá đến năm 2005 được định hướng theo mức tăng trưởng GDP dự kiến bình quân hàng năm là 9% từ nay đến năm 2000 và từ 7-8% từ năm 2001 đến 2005, tương ứng với chỉ số gia tăng giá bình quân 6-8%/năm và từ 4-5%/năm. Dân số tăng 1,6-1,8%/năm

1. Những nhân tố chủ yếu tác động đến mặt bằng giá cả

+ Đầu tư và tăng trưởng dự kiến 8-9% đến năm 2000 và khoảng từ 7-8% đến năm 2005 và hệ số ICOR dự kiến là 3,2- 3,8 thì tỷ lệ đầu tư trên GDP tương ứng từ 30- 35%

+ Xuất nhập khẩu và tỷ giá hối đoái, kế hoạch 5 năm từ 1996- 2000 dự kiến tốc độ tăng bình quân hàng năm của xuất khẩu khoảng 25- 28% và nhập khẩu khoảng 22- 24%. Riêng tỷ giá hối đoái, nếu căn cứ vào thực tế diễn biến mấy năm qua và tình phát triển kinh tế 1996- 2000 và 2005, có thể dự báo tỷ giá định hướng ngoại tệ ở Việt Nam sẽ giao động từ 12.000VNĐ/USD - 14.000VNĐ/USD đến năm 2000 và khoảng 15.000VNĐ - 16.000 VNĐ/USD đến năm 2005. Đây cũng là yếu tố tạo ra sức ép nhất định đối với giá tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng nhập khẩu, đồng thời cũng là sức ép đối với cung tiền tệ và lãi suất ngân hàng

+ Sản lượng hàng hoá cung cấp trên thị trường nội địa giai đoạn 1998- 2005 tương đối ổn định, chúng ta đã có kinh nghiệm điều hoà lưu thông hàng hoá nên thời gian tới có thể điều hoà lưu thông hàng hoá tốt hơn, góp phần ổn định giá cả nói chung

+ Tiền lương và thu nhập sẽ tác động đến giá cả. Nó vừa là yếu tố tác động đến tăng chi phí sản xuất, giá thành vừa tác động đến sức mua thực tế trên thị trường về hàng hoá, dịch vụ nghĩa là tác động đến giá cả, do đó khi đưa ra chiến lược giá cả không thể không nghiên cứu sự tác động của tiền lương. Theo dự báo của các nhà kinh tế tiền lương giai đoạn 1998 -2000 khu vực công nghiệp tăng 10- 12%, còn giai đoạn 2000-2005 tốc độ tăng thu nhập sẽ giảm còn khoảng 8-10%

+ Tiền tệ và tài chính cũng ảnh hưởng đến chiến lược giá cả, như giai đoạn 1998- 2005 với hệ thống tiền tệ và công cụ và chính sách tài chính của chính phủ sẽ nói lòng để thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư từ trong nước, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng nhanh, vì lẽ đó yếu tố tiền tệ sẽ là áp lực đối với mặt bằng giá cả trong những năm đầu của giai đoạn này và có xu hướng giảm dần cùng với quá trình cải cách cơ chế quản lý nền kinh tế, nhất là hệ thống tài chính ngân hàng trong việc kiểm soát, điều hoà lưu thông tiền tệ cho phù hợp với nền kinh tế

+ Giá cả thị trường thế giới cũng ảnh hưởng tới giá cả của Việt Nam thông qua giá cả các yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, liên quan đến tỷ giá hối đoái giữa VNĐ với các đồng tiền mạnh trong khu vực...vv..., nhất là sự khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước Đông Nam Á

Tóm lại: sự tác động của các yếu tố trên cho thấy bên cạnh tính tích cực cho việc điều hành về sự bình ổn giá cả thì vẫn còn có nhiều yếu tố tác động nghịch chiều làm cho yếu tố giá có nguy cơ tăng cao. Do đó khi điều hành mặt bằng giá cần phải dự báo chính xác các yếu tố môi trường đang tác động vào giá để có chiến lược đúng đắn

(còn tiếp một kỳ)